

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **742/2020/LĐ - PT**
Ngày: 03 – 8 – 2020
V/v “Tranh chấp về đơn phương
chấm dứt hợp đồng lao động”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Thúy Hoa.

Các Thẩm phán: Ông Đỗ Giang.

Ông Nguyễn Ngọc Tài.

- Thư ký Tòa phiên tòa: Bà Đào Thị Lành, Thư ký Tòa án nhân dân
Thành phố Hồ Chí Minh.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia
phiên tòa:*** Bà Nguyễn Thị Thanh Phương - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 17 tháng 7 và 03 tháng 8 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân
dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số
34/LĐPT ngày 22/05/2020 về việc “Tranh chấp về đơn phương chấm dứt hợp
đồng lao động”,

Do Bản án lao động sơ thẩm số 03/2020/LĐ-PT ngày 19/3/2020 của Tòa án
nhân dân Quận C.H, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 3188/2020/QĐ - PT ngày
23 tháng 6 năm 2020 và Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 8692/2020/QĐ-PT
ngày 17 tháng 7 năm 2020 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, giữa:

Nguyên đơn: Bà Đỗ Thị H, sinh năm 1965. (Có mặt)

Địa chỉ: 71 Đường S, Khu phố B, phường P.B, Quận C.H, Thành phố Hồ
Chí Minh.

Bị đơn: Ủy ban nhân dân phường P.B.

Trụ sở: 616 Đường D, phường P.B, Quận C.H, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn:

Ông Nguyễn Văn V, sinh năm 1960. (Có mặt)

(Là người đại diện theo ủy quyền – Văn bản ủy quyền ngày 02/5/2020)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Luật sư Đoàn Việt T và Luật sư Nguyễn Thị Thúy H, cùng thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh, Văn phòng Luật sư T&C. (Có mặt)

Địa chỉ: 135 (Tầng trệt), Đường K.H, phường P.B, Quận C.H, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người kháng cáo: Nguyên đơn – bà Đỗ Thị H; Bị đơn - Ủy ban nhân dân phường P.B.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai và trong suốt quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp sơ thẩm nguyên đơn – bà Đỗ Thị H trình bày:

Bà làm việc tại ban quản lý chợ P.B, Quận C.H từ tháng 3/1989 đến nay. Đến tháng 7/2012 bà Nguyễn Hạnh T- Chủ tịch phường P.B, Quận C.H yêu cầu các cán bộ, nhân viên phải ký hợp đồng lao động (Viết tắt là HĐLĐ), nên Ủy ban nhân dân phường P.B, Quận C.H đã cùng bà ký HĐLĐ số 09/HĐLĐ-UBND xác định thời hạn 01 năm từ ngày 01/7/2012 đến 30/6/2013 với chức vụ Trưởng Ban quản lý (viết tắt là BQL) chợ, mức lương chính là 2.000.000 đồng, được hưởng chế độ làm ngoài giờ, không có chế độ phụ cấp, được phát 02 bộ đồng phục. Sau đó, hai bên tiếp tục ký HĐLĐ số 10/HĐLĐ-UBND xác định thời hạn 01 năm từ ngày 01/7/2013 đến 30/6/2014 với chức vụ Trưởng BQL chợ, mức lương chính là 1.800.000 đồng, được hưởng phụ cấp.

Đến tháng 5/2014 bà Th mời bà đến văn phòng và vận động bà thôi giữ chức Trưởng ban quản lý chợ, nhận nhiệm vụ phó ban quản lý chợ, bà đồng ý. Khoảng 20 ngày sau, Chủ tịch phường tổ chức buổi họp tiếp xúc với bà và thông báo đã chọn được người vào vị trí trưởng ban quản lý chợ nhưng người đó không đồng ý bà làm phó ban quản lý chợ, do đó Ủy ban nhân dân phường thay đổi quyết định chuyển bà sang làm công việc trưởng hoặc phó ban điều hành khu phố, nếu bà không nhận nhiệm vụ thì phải nghỉ việc, bà không đồng ý.

Ngày 15/9/2014 Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường P.B ban hành Thông báo số 95/TB-UB chấm dứt HĐLĐ đối với bà. Ngày 18/9/2014 bà khiếu nại và ngày 27/10/2014 Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường P.B ban hành Thông báo số 114/TB-UB hủy bỏ Thông báo số 95/TB-UB ngày 15/9/2014 và tiếp nhận bà trở lại làm việc nhưng với vị trí là nhân viên ban quản lý chợ. Sau hai lần tiếp xúc làm việc để giải quyết ký kết lại HĐLĐ nhưng không thành vì bà không đồng ý với vị trí nhân viên ban quản lý chợ. Sau đó, bà đã nhiều lần gửi đơn khiếu nại nhưng không được giải quyết. Ngày 25/12/2015 bà nhận được Quyết định số 36/QĐ-UBND ngày 24/12/2015 về việc chấm dứt HĐLĐ đối với bà. Đến ngày 27/9/2017 bà tiếp tục nhận được Quyết định số 99/QĐ/UBND ngày 30/12/2016 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường P.B thu hồi Quyết định số 36/QĐ-UBND ngày 24/12/2015.

Sau một thời gian gửi đơn kiến nghị nhưng không được giải quyết, đến ngày 09/4/2018 Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường P.B ban hành Quyết định số 56/QĐ-UBND/KLLĐ kỷ luật sa thải bà. Việc sa thải này không đúng quy định của pháp luật, nên bà khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết:

Hủy bỏ Thông báo 95/TB-UB ngày 15/9/2014; Thông báo số 114/TB-UB ngày 27/10/2014 và Thông báo số 114/TB-UBND ngày 09/11/2015 của Ủy ban nhân dân phường P.B; Hủy bỏ Quyết định số 36/QĐ/UBND ngày 24/12/2015; Hủy bỏ Quyết định số 56/QĐ-UBND/KLLĐ ngày 09/4/2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường P.B buộc Ủy ban nhân dân phường P.B nhận bà trở lại làm việc tại Ban quản lý chợ P.B, công việc theo bản hợp đồng lao động giữa bà và Ủy ban nhân dân phường ký ngày 01/7/2013 trường hợp Ủy ban nhân dân phường P.B không nhận bà trở lại làm việc thì phải bồi thường cho bà theo quy định pháp luật.

Yêu cầu Tòa án buộc Ủy ban nhân dân phường P.B trả tiền lương và các khoản phụ cấp từ tháng 11/2014 đến nay gồm những khoản sau: Tiền lương theo hợp đồng, tiền phụ cấp trách nhiệm, tiền làm ngoài giờ, tiền phụ cấp công tác phí, tiền trực tiếp tham gia công tác trật tự, vệ sinh lòng lề đường (Tạm tính mỗi tháng là 4.5000.000 đồng x 42 tháng = 189.000.000 đồng).

Tiền bồi thường đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động trái pháp luật 2 tháng lương tối thiểu cho người lao động từ ngày 1/1/2018 là $3.980.000 \times 2 = 7.960.000$ đồng.

Tiền đóng bảo hiểm y tế + tiền đóng bảo hiểm xã hội + tiền đồng phục + tiền thưởng tết cho cá nhân người lao động năm 2015+2016+2017+2018 tạm tính 24.400.000 đồng.

Bị đơn - Ủy ban nhân dân phường P.B (có bà Bùi Thu T, ông Nguyễn Văn V, bà Nguyễn Thị H) thống nhất trình bày:

Lời khai của bà H về việc ký HĐLĐ là đúng. Tuy nhiên thời điểm làm việc của bà H khai là không đúng sự thật. Bà H bắt đầu làm việc từ năm 1998.

Ngày 21/7/2014 Ủy ban nhân dân phường P.B có làm việc với bà H về việc chấm dứt HĐLĐ với chức danh Trưởng Ban quản lý chợ, chuyển sang công việc khác và không đồng ý việc bà H làm việc tại ban quản lý chợ. Do vậy ngày 15/9/2014 Ủy ban nhân dân phường ra Thông báo số 95/TB-UB chấm dứt HĐLĐ với bà H. Ngày 18/9/2014 Ủy ban nhân dân phường nhận được khiếu nại của bà H. Qua quá trình trao đổi, xét quá trình công tác và nguyện vọng của bà H xin tiếp tục làm việc tại Ban quản lý chợ với vị trí nhân viên là phù hợp, nên Ủy ban nhân dân phường ra Thông báo số 114/TB-UB ngày 27/10/2014 (thay thế Thông báo số 95/TB-UB ngày 15/9/2014), đồng thời ra Thông báo số 115/TB-UBND ngày 29/10/2014 phân công nhiệm vụ đối với bà H với vị trí nhân viên Ban quản lý chợ. Việc này là đúng quy định nên đã không đồng ý hủy bỏ Thông báo số 114/TB-UB ngày 27/10/2014.

Ngày 27/8/2015 Ủy ban nhân dân phường P.B có làm việc với bà H yêu cầu thực hiện nhiệm vụ tại Ban quản lý chợ, nhưng đến ngày 15/9/2015 qua báo cáo của Trưởng ban quản lý chợ thì bà H không nhận nhiệm vụ nên Ủy ban nhân dân phường đã yêu cầu bà H làm bản kiểm điểm nộp vào ngày 18/9/2015 và yêu cầu vẫn phải tiếp tục nhận nhiệm vụ.

Ngày 16/9/2015 Ủy ban nhân dân phường P.B nhắc nhở bà H nhận nhiệm vụ nhưng bà H không chấp hành. Ngày 01/10/2015 Ủy ban nhân dân phường tiếp tục nhắc nhở bà H thực hiện nhiệm vụ.

Ngày 26/10/2015, 29/10/2015, 30/10/2015 Ủy ban nhân dân phường P.B liên tục mời bà H đến làm việc tại Ban quản lý chợ về việc không làm bản kiểm điểm, không nhận nhiệm vụ nhưng bà H vắng mặt không có lý do.

Ngày 06/11/2015 Ủy ban nhân dân phường P.B xét thấy quá trình không chấp hành sự phân công, không hoàn thành nhiệm vụ, vắng mặt không có lý do liên tục của bà H, nên Ủy ban nhân dân phường đã ban hành Thông báo số 114/TB-UBND ngày 09/11/2015 và Quyết định số 36/QĐ-UBND ngày 24/12/2015 chấm dứt HĐLĐ với bà H.

Tuy nhiên, trong quá trình hòa giải tại Tòa án nhân dân Quận C.H xét thấy Quyết định số 36/QĐ-UBND ngày 24/12/2015 là chưa phù hợp với quy trình xét kỷ luật nên UBND đã ban hành Quyết định số 99/QĐ-UBND ngày 30/12/2016 thu hồi Quyết định số 36/QĐ-UBND ngày 24/12/2015 (đương nhiên Thông báo số 114/TB-UBND ngày 09/11/2015 cũng hết hiệu lực).

Từ khi bà H nhận được Quyết định số 99/QĐ-UBND ngày 30/12/2016, Ủy ban nhân dân phường chưa nhận được phản ánh nào từ bà H và bà H cũng không liên hệ với Ủy ban nhân dân phường để giải quyết các quyền lợi của bà H. Do đó, Ủy ban nhân dân phường đã chủ động làm việc với bà H và yêu cầu vào ngày 23/10/2017 đến nhận nhiệm vụ tại Ban quản lý chợ, tuy nhiên bà H không đến nhận nhiệm vụ và vắng mặt không có lý do từ ngày 23/10/2017 đến 01/11/2017.

Ngày 02/11/2017 Ủy ban nhân dân phường mời bà H dự họp và yêu cầu bà H vào ngày 03/11/2017 đến nhận nhiệm vụ cụ thể do trưởng ban phân công, nhưng bà H không đến và vắng mặt không có lý do từ ngày 03/11/2017 đến ngày 12/11/2017.

Ngày 13/11/2017 Ủy ban nhân dân phường gửi thư mời và yêu cầu bà H vào ngày 17/11/2017 đến nhận nhiệm vụ cụ thể do trưởng ban phân công, nhưng bà H không đến và vắng mặt không có lý do từ ngày 17/11/2017 đến ngày 27/11/2017.

Ngày 28/11/2017 Ủy ban nhân dân phường gửi thư mời và yêu cầu bà H vào ngày 01/12/2017 đến nhận nhiệm vụ cụ thể do trưởng ban phân công, nhưng bà H không đến và vắng mặt không có lý do từ ngày 01/12/2017 đến ngày 29/3/2018.

Nhận thấy một thời gian dài bà H không chấp hành bất cứ sự phân công nào của Ủy ban nhân dân phường, tự ý nghỉ việc kéo dài và có thái độ không hợp tác nên ngày 30/3/2018 Ủy ban nhân dân phường đã mời bà H dự họp Hội đồng kỷ luật để xử lý kỷ luật lao động đối với bà H và các thành viên thống nhất xử lý với hình thức sa thải. Do đó, Ủy ban nhân dân phường đã ra Quyết định số 56/QĐ-UBND/KLLĐ ngày 09/4/2018 kỷ luật đối với bà H với hình thức sa thải theo khoản 3 Điều 126 Bộ luật Lao động năm 2012.

Do đó, Ủy ban nhân dân phường không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà H về việc hủy bỏ Quyết định số 56/QĐ-UBND/KLLĐ ngày 09/4/2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường P.B. Chỉ đồng ý bồi thường cho bà H tổng số tiền là 79.874.770 đồng, bao gồm: Tiền lương và phụ cấp lương: 72.524.770 đồng; Tiền chế độ hưởng BHYT năm 2015 là 2.400.000 đồng; Tiền trợ cấp thôi việc là: 4.950.000 đồng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận C.H, Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:

- Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và các đương sự đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự trừ việc Tòa án vi phạm thời hạn đưa vụ án ra xét xử.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà Đỗ Thị H buộc Ủy ban nhân dân phường P.B bồi thường về việc đơn phương chấm dứt hợp đồng trái luật từ tháng 11/2014 đến ngày xét xử theo khoản bồi thường đúng quy định pháp luật.

Tại bản án lao động sơ thẩm số 03/2020/LĐ-PT ngày 19/3/2020 của Tòa án nhân dân Quận C.H, Thành phố Hồ Chí Minh đã tuyên xử:

Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 32, điểm c khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 228, khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Điều 22, 42, 48, 123, khoản 3 Điều 186 Bộ luật lao động 2012;

Căn cứ vào Điều 85, 86 Luật Bảo hiểm xã hội năm 2014; Quyết định 595/QĐ –BHXH ngày 14/4/2017 về quy trình thu bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm tai nạn lao động - bệnh nghề nghiệp; quản lý số bảo hiểm xã hội, thẻ bảo hiểm y tế;

Căn cứ Luật Thi hành án dân sự;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Đỗ Thị H:

1.1. Hủy bỏ Quyết định số 56/QĐ-UBND/KLLĐ ngày 09/4/2018 của Ủy ban nhân dân phường P.B, Quận C.H.

1.2. Buộc Ủy ban nhân dân phường P.B, Quận C.H phải trả cho bà Đỗ Thị H tổng số tiền là 269.216.000 (Hai trăm sáu mươi chín triệu, hai trăm mười sáu ngàn đồng) ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

1.3. Kể từ ngày hết thời hạn thực hiện nghĩa vụ, nếu Ủy ban nhân dân phường P.B, Quận C.H không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ thì Ủy ban nhân dân phường P.B, Quận C.H còn phải trả cho bà Đỗ Thị H số tiền lãi trên số tiền chậm thực hiện nghĩa vụ theo lãi suất trần huy động tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm thanh toán. Khi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam không quy định trần lãi suất thì được tính theo lãi suất huy động tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng của ngân hàng thương mại, nơi doanh nghiệp, cơ quan mở tài khoản giao dịch thông báo tại thời điểm thanh toán.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đỗ Thị H về việc buộc Ủy ban nhân dân phường P.B, Quận C.H phải trả tiền đồng phục và tiền thưởng Tết của các năm 2015, 2016, 2017, 2018.

3. Về án phí:

Ủy ban nhân dân phường P.B, Quận C.H phải chịu án phí sơ thẩm là 8.076.480 (Tám triệu không trăm bảy mươi sáu ngàn bốn trăm tám mươi) đồng.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo và quyền thi hành án của các đương sự.

Ngày 23/4/2020, nguyên đơn – bà Đỗ Thị H kháng cáo một phần bản án sơ thẩm. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Ngày 04/5/2020, bị đơn - Ủy ban nhân dân phường P.B kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bà Đỗ Thị H trình bày:

Bà đã làm việc tại Ủy ban nhân dân phường P.B từ năm trước năm 1998 nhưng bà không có tài liệu chứng minh. Nhưng đến năm 2012 mới bắt đầu ký hợp đồng lao động thời hạn 01 năm, đến năm 2013 ký hợp đồng lao động lại một lần nữa. Trong suốt thời gian làm việc bà đã đảm nhiệm các chức vụ được giao như sau: Nhân viên hợp đồng thu hoa chi, Phó Ban quản lý chợ, quyền Trưởng ban, Trưởng ban quản lý chợ. Đến năm 2014 Ủy ban nhân dân phường P.B mời bà lên làm việc yêu cầu bà nhận nhiệm vụ Phó ban quản lý chợ nhưng bà không đồng ý, sau đó lại yêu cầu bà nhận nhiệm vụ trưởng hoặc phó ban điều hành khu phố nhưng bà không đồng ý. Sau nhiều lần Ủy ban ra thông báo và yêu cầu bà

tiếp nhận công việc nhưng là nhân viên ban quản lý chợ bà không đồng ý và bà khiếu nại nhưng không được giải quyết. Đến năm 2015 bà nhận được quyết định 36 nội dung Ủy ban chấm dứt hợp đồng lao động với bà. Nhưng đến khoảng năm 2017 thì Ủy ban lại thu hồi quyết định này. Sau khi Ủy ban thu hồi quyết định 36 thì năm 2017 bà không nhớ rõ thời gian, bà có nhận được thư mời lên làm việc của Ủy ban, bà có đến ban quản lý chợ gặp ông Vinh nhưng Ủy ban vẫn yêu cầu bà từ chức vụ trưởng ban xuống chức vụ nhân viên thì công việc thay đổi, mức lương thay đổi nên bà không đồng ý và bà đã bỏ về mà không nhận công việc. Sau đó bà liên hệ Chủ tịch Ủy ban đề nghị giải quyết, yêu cầu ký lại hợp đồng lao động mới nhưng Ủy ban không đồng ý nên bà không đi làm nữa. Tại buổi làm việc ngày 02/11/2017 bà có mặt, Ủy ban yêu cầu bà ngày 03/11/2017 đến nhận nhiệm vụ nhưng do không đồng ý nên bà đã không đến làm việc. Từ tháng 11/2014 đến nay bà chưa được lãnh lương.

Bà kháng cáo một phần bản án sơ thẩm về mức lương để tính bồi thường. Bởi vì thực tế trong 06 tháng, kể từ tháng 4/2014 đến tháng 9/2014 tiền lương và các khoản phụ cấp khác (phụ cấp trách nhiệm, tiền làm ngoài giờ, tiền phụ cấp công tác phí, tiền trực tiếp tham gia công tác trật tự, vệ sinh lòng lề đường) mà bà thực nhận là 4.500.000 đồng/tháng. Nhưng Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ Công văn số 324 của Ủy ban nhân dân phường P.B để xác định tiền lương và các khoản phụ cấp khác của bà là 3.100.000 đồng/tháng là gây thiệt hại nghiêm trọng đến quyền và lợi ích của bà.

Đối với tiền đồng phục và tiền thưởng tết từ năm 2015 đến năm 2018 bà không được nhận là do lỗi của Ủy ban nhân dân phường P.B khi chấm dứt hợp đồng lao động của bà trái pháp luật nên dẫn đến việc bà không thể tiếp tục đi làm. Nên việc Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét về tiền lương và tiền đồng phục là ảnh hưởng đến quyền lợi của bà.

Do đó, bà kháng cáo một phần bản án sơ thẩm. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà.

Bị đơn - Ủy ban nhân dân phường P.B có ông Nguyễn Văn V là người đại diện hợp pháp và Luật sư Đoàn Việt T, Luật sư Nguyễn Thị Thúy H là người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cùng thống nhất trình bày:

Bà H làm việc tại Ủy ban từ năm 1998. Quá trình ký hợp đồng lao động như bà H trình bày là đúng. Do có nghị quyết của Ủy ban nhân dân phường có cơ cấu về vị trí Trưởng ban quản lý cần có một số điều kiện nhất định, mặt khác thì hợp đồng lao động của bà H sắp hết thời hạn nên Ủy ban đã yêu cầu bà H nhận nhiệm vụ khác nhưng bà H không đồng ý. Ủy ban thừa nhận việc ban hành Quyết định số 36/QĐ-UBND ngày 24/12/2015 là sai trình tự thủ tục nên đã ra thông báo hủy bỏ, thu hồi.

Việc Ủy ban sa thải bà H là đúng quy định của pháp luật, bà H cũng thừa nhận sau khi thu hồi quyết định 36, Ủy ban có liên hệ với bà để yêu cầu bà đến

nhận nhiệm vụ nhưng bà không đồng ý nên không đến nhận nhiệm vụ. Ngoài ra Ủy ban còn có các căn cứ chứng minh là biên bản họp ngày 02/11/2017, Các văn bản ban hành vào các ngày 04,18/11/2017 ngày 02/12/2017, các thư mời được gửi vào các ngày 14,29/11/2017 tất cả được lập để thể hiện rõ bà H không tới nhận công việc. Do bà H tự ý bỏ việc 05 ngày cộng dồn trong 01 tháng hoặc 20 ngày cộng dồn trong 01 năm mà không có lý do chính đáng theo quy định của Bộ luật Lao động năm 2012 thì Ủy ban được quyền ra quyết định sa thải bà H.

Do đó, Ủy ban nhân dân phường P.B kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét chỉ chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà H, Ủy ban đồng ý bồi thường cho bà H vì đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động từ ngày ra quyết định 36 đến ngày ra quyết định sa thải số 56 theo mức lương là 3.100.000 đồng/tháng (Lương 1.800.000 đồng + Phụ cấp trách nhiệm 300.000 đồng + Tiền tiết kiệm tăng thu nhập 1.000.000 đồng).

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến:

Về tố tụng:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử; Việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng trong giai đoạn xét xử phúc thẩm kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm nghị án đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung:

Xét, đơn yêu cầu kháng cáo của bà Đỗ Thị H và Ủy ban nhân dân phường P.B, Quận C.H, Thành phố Hồ Chí Minh.

Nhận thấy: Bà Đỗ Thị H vào làm việc tại Ban quản lý chợ P.B, Quận C.H từ năm 1998 nhưng không ký hợp đồng lao động. Đến tháng 7/2012, bà H cùng Ủy ban nhân dân phường P.B ký Hợp đồng lao động số 09/HĐLĐ-UBND xác định thời hạn 01 năm từ ngày 01/7/2012 đến 30/6/2013 với chức vụ Trưởng ban quản lý chợ, mức lương chính là 2.000.000 đồng, được hưởng chế độ làm ngoài giờ, không có chế độ phụ cấp, được phát 02 bộ đồng phục. Sau đó, hai bên tiếp tục ký Hợp đồng lao động số 10/HĐLĐ-UBND xác định thời hạn 01 năm từ ngày 01/7/2013 đến 30/6/2014 với chức vụ Trưởng Ban quản lý chợ, mức lương chính là 1.800.000 đồng, được hưởng phụ cấp. Sau ngày 30/6/2014, bà H vẫn tiếp tục làm việc tại Ban quản lý chợ P.B. Căn cứ Điểm b Khoản 2 Điều 22 Bộ luật lao động 2012 thì Hợp đồng lao động giữa bà H và Ủy ban nhân dân phường P.B đã trở thành Hợp đồng lao động không xác định thời hạn. Như vậy, tại thời điểm xảy ra tranh chấp, các bên đang tồn tại quan hệ lao động theo hợp đồng lao động không xác định thời hạn.

Đối với yêu cầu hủy bỏ Quyết định số 56/QĐ-UBND/KLLĐ ngày 09/4/2018 của Ủy ban nhân dân phường P.B:

Về trình tự, thủ tục xử lý kỷ luật bà H: Thành phần tham dự: Căn cứ Biên bản họp xử lý kỷ luật lao động ngày 30/3/2018, thành phần dự họp gồm có đại diện người sử dụng lao động, đại diện Ban chấp hành Công đoàn cơ sở, bà Đỗ Thị H và những người lao động khác. Như vậy, có cơ sở xác định thành phần tham dự cuộc họp xem xét xử lý kỷ luật lao động phù hợp với quy định tại Khoản 2 Điều 30 Nghị định số 05/2015/NĐ-CP của Chính phủ ngày 12/01/2015 (sau đây viết là Nghị định 05/2015). Về hình thức xử lý kỷ luật: Xét Quyết định số 56/QĐ-UBND ngày 09/4/2018 về xử lý kỷ luật đối với bà H: Thể hiện việc bị đơn đã gửi thư mời nhưng nguyên đơn không đến nhận nhiệm vụ vào ngày 03/11/2017, 17/11/2017, 01/12/2017. Sau một thời gian dài bà H không chấp hành bất cứ sự phân công nào của Ủy ban nhân dân phường, tự ý nghỉ việc kéo dài và có thái độ không hợp tác nên ngày 30/3/2018 Ủy ban nhân dân phường đã mời bà H dự họp Hội đồng kỷ luật để xử lý kỷ luật lao động đối với bà H. Căn cứ vào Biên bản xử lý vi phạm kỷ luật lao động ngày 30/3/2018, các thành viên thống nhất xử lý bà H với hình thức kỷ luật sa thải đúng theo quy định Khoản 3 Điều 126 Bộ luật lao động 2012.

Do đó, Ủy ban nhân dân phường P.B ra Quyết định số 56/QĐ-UBND/KLLĐ ngày 09/4/2018 xử lý kỷ luật đối với Hà có cơ sở. Việc Tòa án nhân dân Quận C.H tuyên hủy Quyết định số 56/QĐ-UBND/KLLĐ ngày 9/4/2018 của Ủy ban nhân dân phường P.B là không đúng quy định. Như vậy, thời gian tính lương những ngày không được làm việc phải được xác định lại từ tháng 11/2014 đến tháng 04/2018. Tiền lương: Căn cứ vào Hợp đồng lao động số 10/HĐLĐ-UBND ngày 25/8/2013 thể hiện thu nhập của bà H là bao gồm mức lương chính cộng với tiền tiết kiệm tăng thu nhập và các khoản phụ thu khác; Căn cứ theo lời khai thống nhất của các bên thì nguyên đơn thực tế đi làm từ tháng 3/1989 cho đến tháng 11/2014 (25 năm 8 tháng). Căn cứ theo Danh sách nhận lương thực tế các tháng 6,7,8,9/2014 và Công văn số 324/UBND ngày 09/12/2019 của Ủy ban nhân dân phường P.B, thể hiện mức lương tháng 11/2014 mà bà H được nhận bao gồm tiền lương cơ bản cộng với phụ cấp chức vụ cộng với tiền tiết kiệm tăng thu nhập là 3.100.000 đồng/tháng (gồm lương 1.800.000 đồng, phụ cấp chức vụ 300.000, tiết kiệm tăng thu nhập 1.000.000 đồng). Tòa án nhân dân Quận C.H xác định mức lương trung bình 06 tháng trước khi bà H nghỉ việc là 3.100.000 đồng là phù hợp, yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn về tiền lương của bà H là không có cơ sở chấp nhận. Đối với yêu cầu về tiền đồng phục và tiền thưởng tết từ năm 2015 đến năm 2018 nhận thấy do bà H thực tế không đi làm nên không được hưởng các khoản này, do đó không có cơ sở chấp nhận yêu cầu này của nguyên đơn. Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, nhận thấy bị đơn thể hiện ý chí nhận nguyên đơn trở lại làm việc thể hiện ngày 26/10/2015, ngày 29/10/2015 và ngày 30/10/2015 Ủy ban nhân dân phường mời bà H đến làm việc nhưng nguyên đơn không đến, nhưng bản án sơ thẩm lại buộc bị đơn trả cho nguyên đơn 02 tháng tiền lương theo HĐLĐ do không nhận nguyên đơn trở lại

làm việc là không có cơ sở. Do đó, yêu cầu kháng cáo về vấn đề này của bị đơn là có cơ sở chấp nhận.

Từ những phân tích trên nhận thấy, yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn không có cơ sở chấp nhận, yêu cầu kháng cáo của bị đơn có cơ sở chấp nhận. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà H; chấp nhận một phần kháng cáo của Ủy ban nhân dân phường P.B. Căn cứ Khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 sửa bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

Kháng cáo của nguyên đơn và bị đơn trong hạn luật định phù hợp khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 nên được chấp nhận.

[2] Về nội dung:

Căn cứ vào lời trình bày của các đương sự tại phiên tòa sơ thẩm cũng như tại phiên tòa phúc thẩm và Hợp đồng lao động số 09/HĐLĐ-UBND ngày 01/7/2012, số 10/HĐLĐ-UBND ngày 25/8/2013 thì có cơ sở xác định giữa Ủy ban nhân dân phường P.B và bà Đỗ Thị H có xác lập quan hệ lao động hợp đồng lao động xác định thời hạn 01 năm, Chức vụ: Trưởng ban quản lý Chợ, mức lương chính 1.800.000 đồng/tháng, được hưởng phụ cấp và các khoản khác theo quy định, sau khi hết thời hạn trên bà H vẫn tiếp tục làm việc do đó hợp đồng lao động chuyển sang là loại hợp đồng lao động không xác định thời hạn theo quy định tại điểm b khoản 1, khoản 2 Điều 22 Bộ luật Lao động năm 2012.

Tại phiên tòa phúc thẩm, phía bị đơn trình bày bà H bắt đầu làm việc tại Ủy ban từ năm 1998, nguyên đơn trình bày thời gian làm việc từ trước năm 1998 nhưng không có giấy tờ chứng minh, do đó có cơ sở xác định thời gian làm việc của nguyên đơn bắt đầu từ năm 1998.

Căn cứ Điều 90 Bộ luật Lao động năm 2012, Điều 21 Nghị định số 05/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 01 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số nội dung của Bộ luật lao động; Khoản 1 Điều 3 Thông tư số 23/2015/TT-BLĐTBXH ngày 23/6/2015; Hợp đồng lao động số 10/HĐLĐ-UBND ngày 25/8/2013 thể hiện thu nhập của bà H bao gồm mức lương chính cộng với tiền tiết kiệm tăng thu nhập và các khoản phụ thu khác; Căn cứ lời trình bày của các đương sự tại phiên tòa, danh sách nhận lương thực tế tháng 6,7,8,9/2014 (nguyên đơn cung cấp) và Công văn số 324/UBND ngày 09/12/2019 của Ủy ban nhân dân phường P.B (bị đơn cung cấp) thì có cơ sở để xác định mức lương trung bình bà H được nhận gồm: Lương căn bản 1.800.000 đồng + Phụ cấp trách nhiệm 300.000 đồng + Tiền tiết kiệm tăng thu nhập 1.000.000 đồng. Tổng cộng là 3.100.000 đồng/tháng. Do đó không có cơ sở xác định mức tiền lương của bà H là 4.500.000 đồng/tháng

Các Thông báo số 95/TB-UB ngày 15/9/2014, Thông báo số 114/TB-UBND ngày 27/10/2014, Thông báo số 120/TN-UBND ngày 04/11/2014, Quyết định số 36/QĐ-UBND ngày 24/12/2015 của Ủy ban nhân dân phường P.B đã được thay thế, hủy bỏ và tại Bản khai ngày 07/5/2019 bà H cũng khẳng định không yêu cầu hủy bỏ các văn bản nêu trên.

Xét, nội dung quyết định số 56/QĐ-UBND/KLLĐ ngày 09/4/2018 của Ủy ban nhân dân phường P.B.

Tại Biên bản họp ngày 02/11/2017 có thể hiện vào ngày 23/10/2017, Ủy ban nhân dân phường phân công bà Đỗ Thị H đến Ban quản lý chợ nhận nhiệm vụ (nhân viên). Tuy nhiên bà Đỗ Thị H đã không chấp hành theo sự phân công của Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường. Vì vậy, Ủy ban nhân dân phường tiếp tục yêu cầu bà H vào ngày 03/11/2017 đến Ban quản lý chợ nhận nhiệm vụ tại Ban quản lý chợ và công việc cụ thể sẽ do đồng chí Trưởng ban quản lý phân công. Nếu ngày 03/11/2017 bà H không đến nhận nhiệm vụ tại Ban quản lý chợ thì Ủy ban nhân dân phường sẽ chấm dứt hợp đồng lao động với bà H. Tại buổi làm việc có sự tham gia của bà H và bà H có ký vào biên bản và thể hiện không đồng ý.

Căn cứ vào Báo cáo tình hình tiếp nhận lao động theo phân công của Ủy ban nhân dân phường P.B ngày 04/11/2017, 18/11/2017, 02/12/2017 thể hiện việc bị đơn đã gửi thư mời (thư mời được gửi vào các ngày 14/11/2017, ngày 29/11/2017) nhưng nguyên đơn không đến nhận nhiệm vụ vào ngày 03/11/2017, 17/11/2017, 01/12/2017. Và do bà H nghỉ việc nên Ủy ban phải điều người khác làm trưởng ban quản lý chợ, khi tiếp nhận bà H trở lại làm việc cần phải có thời gian sắp xếp nhưng bà H không đồng ý làm việc và bỏ ngang công việc.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà H thừa nhận sau khi bị Ủy ban nhân dân phường P.B chuyển xuống làm nhân viên làm việc tại Ban quản lý chợ P.B bà không đồng ý nên đã không đến làm việc.

Do đó, có cơ sở để xác định bà H đã tự ý bỏ việc từ ngày 23/10/2017 đến ngày 26/3/2018 là thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 126 Bộ luật Lao động năm 2012: Người lao động tự ý bỏ việc 05 ngày cộng dồn trong 01 tháng hoặc 20 ngày cộng dồn trong 01 năm mà không có lý do chính đáng. Ủy ban nhân dân phường P.B đã thực hiện đúng theo trình tự, nguyên tắc xử lý kỷ luật lao động được quy định tại Điều 123 Bộ luật Lao động năm 2012.

Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử xét thấy Quyết định số 56/QĐ-UBND/KLLĐ ngày 09/4/2018 của Ủy ban nhân dân phường P.B thi hành kỷ luật lao động đối với bà Đỗ Thị H về hành vi vi phạm tự ý bỏ việc không có lý do chính đáng theo Biên bản xử lý kỷ luật lao động ngày 30/3/2018, hình thức kỷ luật lao động Sa thải theo khoản 3 Điều 126 Bộ luật Lao động năm 2012 là đúng quy định pháp luật.

Ủy ban nhân dân phường P.B thừa nhận Quyết định số 36/QĐ-UBND ngày 24/12/2015 là chưa phù hợp với quy trình xét kỷ luật nên đã ban hành Quyết định số 99/QĐ-UBND ngày 30/12/2016 thu hồi quyết định 36.

Do đó, có cơ sở xác định Ủy ban nhân dân Phường P.B đã chấm dứt hợp đồng lao động trái pháp luật với bà Đỗ Thị H từ ngày 24/12/2015, nhưng thời gian đền bù phải tính từ tháng 11/2014 (tháng bắt đầu bà H không được tính lương) đến ngày 09/4/2018 (là ngày ban hành Quyết định 56/QĐ-UBND/KLLĐ).

Căn cứ Điều 42, 48 Bộ luật Lao động năm 2012, do Ủy ban nhân dân Phường P.B đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động trái pháp luật nên phải bồi thường cho bà Đỗ Thị H các khoản bao gồm:

- Trả tiền lương những ngày người lao động không được làm việc từ tháng 11/2014 đến ngày 09/4/2018 làm tròn 40 tháng: $3.100.000 \text{ đ} \times 40 = 124.000.000 \text{ đồng}$.

- Bồi thường 2 tháng tiền lương theo hợp đồng lao động là: $3.100.000 \text{ đồng/tháng} \times 2 = 6.200.000 \text{ đồng}$.

- Trả trợ cấp thôi việc cho người lao động (từ năm 1998 đến đầu năm 2018) mỗi năm tương đương $\frac{1}{2}$ tháng lương: $(3.100.000 : 2) \times 19 = 29.450.000 \text{ đồng}$.

Do người sử dụng lao động thu hồi quyết định chấm dứt hợp đồng lao động và nhận người lao động trở lại làm việc nên không phải bồi thường thêm 2 tháng tiền lương.

Tổng cộng số tiền phải bồi thường là 159.650.000 đồng (Một trăm năm mươi chín triệu sáu trăm năm mươi nghìn đồng)

Người sử dụng lao động và người lao động phải đóng BHXH, BHYT và BHTN từ tháng 11/2014 đến ngày 09/4/2018 cho người lao động theo quy định pháp luật.

Đối với yêu cầu về tiền đồng phục và tiền thưởng tết từ năm 2015 đến năm 2018, do bà H thực tế không đi làm nên không được hưởng các khoản này, do đó không có cơ sở chấp nhận yêu cầu này của nguyên đơn.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh là có căn cứ, có cơ sở chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bị đơn. Do đó, sửa bản án sơ thẩm theo hướng phân tích trên.

[3.] Về án phí lao động:

Án phí lao động sơ thẩm: Bị đơn - Ủy ban nhân dân phường P.B phải chịu là $= 159.650.000 \text{ đồng} \times 3\% = 4.789.500 \text{ đồng}$. Nguyên đơn được miễn nộp án phí.

Án phí lao động phúc thẩm: Do sửa bản án sơ thẩm nên bị đơn không phải chịu án phí lao động phúc thẩm. Nguyên đơn được miễn nộp án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 22, Điều 42, 48, 90, 123, Điều 186 của Bộ luật Lao động năm 2012; Luật Bảo hiểm xã hội năm 2014; Quyết định 595/QĐ –BHXH ngày 14/4/2017 về quy trình thu bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm tai nạn lao động - bệnh nghề nghiệp, quản lý số bảo hiểm xã hội, thẻ bảo hiểm y tế; Nghị định số 05/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 01 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số nội dung của Bộ luật lao động; Khoản 1 Điều 3 Thông tư số 23/2015/TT-BLĐTBXH ngày 23/6/2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Luật Thi hành án Dân sự;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bị đơn – Ủy ban nhân dân phường P.B, Quận C.H, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn – bà Đỗ Thị H.

3. Sửa bản án lao động sơ thẩm số 03/2020/LĐ-PT ngày 19/3/2020 của Tòa án nhân dân Quận C.H, Thành phố Hồ Chí Minh.

4. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn – bà Đỗ Thị H:

Giữ nguyên Quyết định số 56/QĐ-UBND/KLLĐ ngày 09/4/2018 của Ủy ban nhân dân phường P.B thi hành kỷ luật lao động đối với bà Đỗ Thị H vì đúng quy định pháp luật.

Buộc Ủy ban nhân dân phường P.B, Quận C.H, Thành phố Hồ Chí Minh phải trả tiền lương những ngày người lao động không được làm việc, bồi thường 2 tháng tiền lương theo hợp đồng lao động, trả trợ cấp thôi việc cho người lao động là bà Đỗ Thị H vì đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động trái pháp luật theo Quyết định số 36/QĐ-UBND ngày 24/12/2015, tổng cộng số tiền là 159.650.000 đồng (Một trăm năm mươi chín triệu sáu trăm năm mươi nghìn đồng) ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Người sử dụng lao động và người lao động phải đóng BHXH, BHYT và BHTN từ tháng 11/2014 đến ngày 09/4/2018 cho người lao động theo quy định pháp luật.

5. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn – bà Đỗ Thị H: Về tiền đồng phục và tiền thưởng tết từ năm 2015 đến năm 2018; Về yêu cầu xác định mức tiền lương là 4.500.000 đồng/tháng.

6. Về án phí lao động:

6.1. Án phí lao động sơ thẩm:

Bị đơn - Ủy ban nhân dân phường P.B phải chịu là 4.789.500 đồng (Bốn triệu bảy trăm tám mươi chín nghìn năm trăm đồng).

Nguyên đơn – bà Đỗ Thị H được miễn nộp án phí lao động sơ thẩm.

6.2. Án phí lao động phúc thẩm:

Bị đơn - Ủy ban nhân dân phường P.B không phải chịu án phí lao động phúc thẩm. Hoàn lại cho bị đơn - Ủy ban nhân dân phường P.B tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số 0013527 ngày 08 tháng 5 năm 2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự Quận C.H, Thành phố Hồ Chí Minh.

Nguyên đơn – bà Đỗ Thị H được miễn nộp án phí lao động phúc thẩm.

Kể từ ngày bà Đỗ Thị H có đơn yêu cầu thi hành án, nếu Ủy ban nhân dân phường P.B không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ giao trả tiền thì Ủy ban nhân dân phường P.B còn phải trả cho bà Đỗ Thị H số tiền lãi trên số tiền chậm thực hiện nghĩa vụ theo lãi suất trần huy động tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm thanh toán. Khi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam không quy định trần lãi suất thì được tính theo lãi suất huy động tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng của ngân hàng thương mại, nơi doanh nghiệp, cơ quan mở tài khoản giao dịch thông báo tại thời điểm thanh toán.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân cấp cao tại TP. HCM;
- Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại TP.HCM;
- Viện kiểm sát nhân dân TP. HCM;
- Tòa án nhân dân Q.C.H;
- Chi cục Thi hành án dân sự Q.C.H;
- Các đương sự (để thi hành);
- Lưu: Vp, Hs.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thị Thúy Hoa